TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 25/2020/HS-ST
Ngày 18-6-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Mai Xuân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Xem

Bà Trần Thị Thúy Phượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đức Trọn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoài L - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 22/2021/TLST-HS ngày 28 tháng 4 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2021/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 5 năm 2021 đối với bị cáo:

Trần Tấn T, sinh ngày 10 tháng 5 năm 2003. Nơi cư trú: Ấp M, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Không nghề; Trình độ học vấn: Lớp 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Ngọc Đ, sinh năm 1971 và bà Trần Thị Bé H, sinh năm 1983; Anh, chị em ruột: 02 (hai) người, lớn nhất là bị cáo, nhỏ nhất sinh năm 2004; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú ngày 25/11/2020; từ ngày 28 tháng 02 năm 2021 bị bắt tạm giam cho đến nay (Bị cáo có mặt tại phiên toà).

- *Bị hại:* Nguyễn Chí H1, sinh năm 1995 (Vắng mặt);

Trú tại: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Nguyễn Trọng T1, sinh năm 2004 (Có mặt);

Trú tại: Ấp M, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người giám hộ cho Nguyễn Trọng T1: Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1971. Trú tại: Ấp M, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

2/ Nguyễn Văn T2, sinh năm 2000 (Có mặt);

Trú tại: Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3/ Nguyễn Thị Ngọc T3, sinh năm 1979 (Vắng mặt);

Trú tại: Số 3/1 B, khóm 1, phường 2, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

4/ Nguyễn Văn T4, sinh năm 1970 (Vắng mặt);

Trú tại: Khóm 4, phường 1, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

5/ Trương Thanh T5, sinh năm 1989 (Vắng mặt);

Trú tại: Số 61B, Đồng K nối dài, khóm 8, phường 6, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

6/ Nguyễn Hoàng T6, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

Trú tại: Khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người làm chứng:*

1/ Nguyễn Hữu H3, sinh năm 1994 (Vắng mặt);

Trú tại: Khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2/ Phan Văn P, sinh năm 2000 (Vắng mặt);

Trú tại: Ấp Vàm Đình, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Tấn T*: Ông Huỳnh Ngọc T6 – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19 giờ ngày 27 tháng 6 năm 2020, bị cáo Trần Tấn T và Phan Văn P, cùng trú Ấp M, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh đến nhà của Nguyễn Vũ L, trú ấp Đ, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh để uống rượu. Khi đến nhà L do có công việc nên P đi về trước. Tại đây, bị cáo T gặp và uống rượu cùng với Nguyễn T1 H4; cư trú Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Nguyễn Trọng T1; cư trú cùng ấp với bị cáo và hai người nam thanh niên tên D và T6 cùng cư trú xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đến khoảng 21 giờ cùng ngày thì D và T không tham gia uống rượu mà bỏ đi về nhà, còn lại bị cáo T với Nguyễn Vũ L, Nguyễn H1 và Nguyễn Trọng T1 tiếp tục uống rượu. Lúc này, L thấy H1 đã say rượu nên dẫn xe mô tô nhãn hiệu Dream, màu xanh, biển số 60H - 637.87 của H1 đang đậu phía ngoài sân vào trong nhà. Sau đó vào tiếp tục ngồi uống rượu được một lúc thì L và H1 cảm thấy mệt nên đi vào bên trong nhà để ngủ.

Khoảng 23 giờ cùng ngày, bị cáo T quan sát thấy L và H1 đã ngủ say nên bị cáo nảy sinh ý định lấy trộm xe mô tô biển số 60H - 637.87 của H1 để làm phương tiện sử dụng cá nhân. Để thực hiện ý định, bị cáo T rủ T1 cùng thực hiện hành vi lấy trộm thì được T1 đồng ý. Sau đó, bị cáo Tmột mình dẫn xe mô tô biển số 60H - 637.87 từ trong nhà ra ngoài sân, do xe không có chìa khóa nên bị cáo Tkêu T1 phụ đẩy xe từ phía sau để đi ra lộ nhựa. Khi bị cáo T và T1 dẫn xe mô tô biển số 60H - 637.87 ra đến đường 915 thì gặp lại P. Lúc này bị cáo T nhờ P gỡ dây điện ổ khóa xe để cho xe hoạt động được và xin nhiên liệu (xăng) của P để đổ vào xe mô tô biển số 60H - 637.87 thì P đồng ý. Khi xe hoạt được, bị cáo T chở T1 đi đến nhà của Nguyễn Hữu H3; cư trú Khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh để gặp Nguyễn Văn T2; cư trú Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh để nhờ T4 nói dùm với H3 cho ngủ nhờ thì T4 đồng ý. Khi đến nhà của H3 thì bị cáo T nói cho T4 biết đây là xe mô tô mà Tài và T1 vừa trộm được và Tài nảy sinh ý định sẽ bán xe mô tô biển số 60H - 637.87 để lấy tiền tiêu xài cá nhân. Bị cáo Tbiết T4 có nhiều mối quan hệ nên nhờ T4 bán dùm xe thì T4 thống nhất sẽ đi tiêu thụ (bán) dùm xe mô tô 60H - 637.87 cho bị cáo Tvà T1. Khi thỏa thuận việc bán xe xong thì T1 có đưa cho Tài 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO, màn hình cảm ứng, màu xanh và T1 nói với bị cáo T và T4 là nếu không bán được xe thì sẽ cầm điện thoại của T1 để lấy ma túy đem về sử dụng. Sau đó, T4 điều khiển xe mô tô biển số 60H - 637.87 chở bị cáo T ngồi sau từ đi nhà của H3 đến nhà của Nguyễn Hoàng T6; cư trú ấp V, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh khoảng 03 giờ ngày 28 tháng 6 năm 2020 nhờ T6 bán dùm xe thì T6 đồng ý.

Do việc bán xe mô tô biển số 60H - 637.87 không được vì xe không có giấy tờ nên bị cáo Tvà T4 đã đưa điện thoại của T1 ra cho T6 cầm để mua ma túy về sử dụng, thì T6 đồng ý và nói túi ma túy này có giá 1.000.000 đồng. Sau khi có được ma túy từ T6 thì bị cáo T, T4, T6 và người T3niên không rõ họ tên và địa chỉ đang có mặt trong nhà T6 lấy một ít ra sử dụng, phần ma túy còn lại T4 cất giữ để đem về sử dụng. Sau khi sử dụng ma túy xong, bị cáo T và T4 dự định lấy xe mô tô biển số 60H - 637.87 điều khiển xe chạy về nhà H3 nhưng sợ bị Công an bắt nên bị cáo T và T4 đã bán xe mô tô biển số 60H - 637.87 cho T6 với giá 500.000 đồng, nhưng vợ T6 tên Nguyễn Thị Mỹ chỉ đưa cho T4 480.000 đồng, còn 20.000 đồng mua thuốc hút để sử dụng chung. Khoảng 06 giờ ngày 28 tháng 6 năm 2020, T4 kêu taxi để bị cáo T và T4 đi về, khi lên xe taxi T4 đưa lại cho bị cáo T 480.000 đồng để cất giữ, còn T4 cất giữ gói ma túy đã mua của T6. Về đến thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh thì bị cáo T đưa cho T4 số tiền 480.000 đồng, T4 trả tiền xe taxi hết 400.000 đồng, còn lại 80.000 đồng T4 để mua mì gói, cá hộp sử dụng chung. Sau đó, bị cáo T và T4 đi vô nhà H3 để sử dụng ma túy cùng với H3 và T1. Khoảng hơn 09 giờ sáng ngày 28 tháng 6 năm 2020 bị cáo T4 và T1 bị Công an xã N đến mời về làm việc.

Tại cơ quan điều tra Công an huyện C bị cáo Trần Tấn T và Nguyễn Trọng T1 thừa nhận hành vi lấy trộm xe mô tô biển số 60H - 637.87 của H1 cũng như những diễn biến đã nêu trên.

Tại kết luận định định giá tài sản số: 26/BKL-HĐĐG ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện C kết luận tài sản được yêu cầu định giá có giá 3.300.000 đồng.

Tại Cáo trạng số: 25/CT-VKS-HS ngày 28/4/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh đã truy tố bị cáo Trần Tấn T về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Đối với Trương T3T5, khai nhận đem xe mô tô biển số 60H - 637.87 đến cầm cho bà Nguyễn Thị Ngọc T3, sinh năm 1979, cư trú 3/1B, khóm 1, phường 3, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh với giá 650.000 đồng. Bà T3 không biết xe mô tô mà bà nhận cầm là xe do bị cáo T và T1 trộm cắp của người khác, sau khi biết được tài sản nhận cầm là xe do trộm cắp có được bà đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C; Công an huyện C đã tiến hành giao trả xe cho Nguyễn Chí H1.

Đối với Phan Văn P khai nhận không biết xe mô tô biển số 60H - 637.87 mà bị cáo Tvà T1 dẫn ra đường huyện 915 nhờ P gỡ dây điện và xin xăng đổ là xe trộm của người khác nên không có cơ sở để xử lý.

Đối với Nguyễn Hữu H3, không biết bị cáo T và T1 trộm cắp xe mô tô biển số 60H - 637.87. H3 cũng không biết việc T4 cùng bị cáo T đem xe mô tô biển số 60H – 637.87 bán cho người khác nên không có cơ sở để xử lý.

Đối với Nguyễn Hoàng T6, Nguyễn Thị Mỹ T5, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C không xác định được nơi cư trú của T5 và T6 nên chưa thể tiến hành làm việc được.

Đối với Nguyễn Văn T2 biết xe mô tô biển số 60H – 637.87 do bị cáo T và T1 trộm cắp có được nhưng sau khi nghe bị cáo Tnhờ đi tiêu thụ dùm thì T4 đồng ý và trực tiếp điều khiển xe mô tô biển số 60H – 637.87 lên xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh để gặp Nguyễn Hoàng T6 nhờ T6 bán dùm xe mô tô. Sau khi bán dùm xe mô tô biển số 60H – 637.87 không được nên T6 đã trực tiếp mua lại xe mô tô nói trên. Hành vi của Nguyễn Văn T2 tuy không hứa hẹn trước nhưng đã tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, hành vi của T4 có dấu hiệu của tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo Điều 323 Bộ luật Hình sự và hành vi tiêu thụ này đã hoàn thành tại xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Ngày 08 tháng 02 năm 2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Tđã tiếp nhận tin báo và đang tiến hành thụ lý giải quyết.

Tại phiên toà, bị cáo Trần Tấn T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Trong quá trình tiến hành tố tụng tại cơ quan điều tra bị cáo không bị bức cung, không bị cưỡng ép, lời khai của bị cáo là tự giác, đúng với hành vi phạm tội của bị cáo; yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Sau khi tranh tụng công khai, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Tấn T phạm tội "Trộm cắp tài sản". Về hình phạt: bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại

điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 101 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Tấn T từ 06 tháng đến 09 tháng tù. Thời gian tính từ ngày 28/02/2021.

Về trách nhiệm dân sự: Xe mô tô Trung Quốc, hiệu Dream màu xanh, biển số kiểm soát 60H – 637.87 cơ quan điều tra đã giao trả cho bị hại Nguyễn T1 H4, bị hại không có yêu cầu gì khác nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vị luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Tấn T trình bày quan điểm tranh luận, thống nhất với nội dung cáo trạng đã truy tố, quan điểm tranh luận của Viện kiểm sát, thống nhất với đề xuất tình tiết giảm nhẹ của Viện kiểm sát áp dụng cho bị cáo. Nhưng vị luật sư cho rằng vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng hình phạt tù là quá nghiêm khắc với bị cáo vì bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, giá trị tài sản bị thiệt hại quá nhỏ, thời điểm bị cáo phạm tội chưa đủ tuổi nhận thức và hành vi phạm tội của bị cáo không nguy hiểm cho xã hội. Vị luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm h, i, s khoản 1, 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 29 Bộ luật Hình sự miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo Trần Tấn T.

Bị cáo Trần Tấn T thống nhất với quan điểm luận tội của Viện kiểm sát, lời trình bày của vị luật sư, không tranh luận tại phiên tòa. Lời nói sau cùng của bị cáo là xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm hòa nhập cộng đồng, làm công dân tốt sống có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm luận tội của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, ý kiến tranh luận của luật sư. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, đúng quy định. Tại phiên tòa, bị hại Nguyễn Thi H4 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ngọc T3, Nguyễn Văn T4, Trương Thanh T5, Nguyễn Hoàng T6, người làm chứng Nguyễn Hữu H3 và Phan Văn P vắng mặt lần thứ hai. Việc vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Căn cứ Điều 292, 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[2] Về hành vi pham tội của bị cáo: Xét lời khai nhận tội của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người bị hại, người có liên quan, cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Trong

quá trình tiến hành tố tụng tại cơ quan điều tra bị cáo thừa nhận không bị bức cung, không bị cưỡng ép, lời khai của bị cáo là tự giác, đúng với hành vi phạm tội của bị cáo, thừa nhận cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội. Như vậy Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định: Khoảng 23 giờ ngày 27/6/2020 bị cáo T quan sát thấy Nguyễn Vũ L và Nguyễn T1 H4 ngủ say nên bị cáo Tnảy sinh ý định lấy trộm xe mô tô biển số kiểm soát 60H – 637.87 của H1 để làm phương tiện sử dụng cá nhân. Bị cáo T rủ Nguyễn Trọng T1 cùng thực hiện hành vi lấy trộm, bị cáo T một mình dẫn xe mô tô biển số kiểm soát 60H – 637.87 từ trong nhà Vũ L ra ngoài sân, do xe không có chìa khóa nên bị cáo T kêu T1 phụ đẩy xe từ phía sau để đi ra lộ nhựa. Hành vi nêu trên của bị cáo đã phạm vào tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Như vậy, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện C truy tố bị cáo là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng, bị cáo phạm tội với lỗi cố ý, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo có đủ nhận thức, năng lực nên phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi phạm tội của mình gây ra, nên cần phải áp dụng hình phạt đối với bị cáo mới có tác dụng giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tiền án, tiền sự, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối lỗi; bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Mặc dù bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; tuy nhiên sau khi thực hiện hành vi phạm tội, mặc dù được cơ quan Điều tra cho bị cáo được tại ngoại và phải thực hiện lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 25/11/2020, nhưng bị cáo bỏ trốn khỏi địa phương, cơ quan Điều tra đã ra lệnh truy nã và bắt giam bị cáo từ ngày 28 tháng 02 năm 2021 cho đến nay. Điều này cho thấy bị cáo không tự giác chấp hành các quyết định, thông báo của cơ quan tiến hành tố tụng. Tại phiên tòa bị cáo khai nhận đã nhiều lần sử dụng ma túy và sau khi thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của bị hại Nguyễn Chí H1 bị cáo đã sử dụng ma túy. Như vậy cho thấy bản thân bị cáo là thành phần không tốt, do đó không thỏa mãn các điều kiện được miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 29 Bộ luật Hình sự theo đề nghị của vị luật sư bào chữa cho bị cáo để được miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo nên không chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy cần cách ly bị cáo Trần Tấn T ra khỏi xã hội và cho bị cáo một mức án có thời hạn theo như quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát để giáo dục, cải tạo bị cáo trở thành công dân tốt, sống có ích cho gia đình và xã hội.

[5] Đối với Nguyễn Trọng T1, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2004 là người thực hiện hành vi trộm cắp với bị cáo Trần Tấn T. Thời điểm phạm tội ngày 27 tháng 6 năm 2020 thì T1 mới có 15 tuổi 10 tháng 06 ngày chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm

hình sự nên cơ quan điều tra đã xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo đối với hành vi của T1 và không khởi tố là có căn cứ.

Đối với Nguyễn Hữu H3 khai nhận không biết bị cáo T và T1 trộm cắp tài sản và không biết việc Tài và T4 bàn bạc đem tài sản đi bán cho người khác, do đó cơ quan điều tra không khởi tố là có căn cứ.

Đối với Phan Văn P khai nhận không biết xe mô tô mà bị cáo T và T1 dẫn ra nhờ P gỡ dây điện và cho nhiên liệu xăng là tài sản trộm cắp mà có. Do đó cơ quan điều tra không khởi tố là có căn cứ.

Đối với Nguyễn Hoàng T6, Nguyễn Thị M và Trương Thị T5, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C không xác định được nơi cư trú của T6, M và T3, hiện nay các đối tượng này bỏ địa phương, sau khi xác minh làm rõ sẽ được xử lý theo quy định.

Đối với Nguyễn Văn T2 tuy không hứa hẹn trước nhưng đã tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có, hành vi của T4 có dấu hiệu của tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo Điều 323 Bộ luật Hình sự và hành vi tiêu thụ này đã hoàn thành tại xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Ngày 08 tháng 02 năm 2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T đã tiếp nhận tin báo và đang tiến hành thụ lý giải quyết.

Đối với bà Nguyễn Thị Ngọc T3 nhận cầm xe mô tô Trung Quốc, hiệu Dream màu xanh, biển số kiểm soát 60H – 637.87 từ Trương T3 T5 và đưa cho T5 650.000 đồng. Bà T3 không biết tài sản này do trộm cắp mà có nên không có căn cứ để khởi tố.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tài sản bị cáo Trần Tấn T lấy trộm là xe mô tô Trung Quốc, hiệu Dream màu xanh, biển số kiểm soát 60H – 637.87 được thu hồi giao trả cho bị hại, tài sản không có hư hỏng và bị hại không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Giành cho bà Nguyễn Thị Ngọc T3 trong vụ kiện dân sự khác đối với Trương Thanh T5 đối với số tiền đã đưa cho T5.

[7] Về án phí: Bị cáo Trần Tấn T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Tấn T phạm tội "Trộm cắp tài sản".

2. Về hình phạt: Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 101 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Tấn T 06 tháng (Sáu) tháng tù, thời hạn phạt từ được tính kể từ ngày 28 tháng 02 năm 2021.

3. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản, tài sản không bị thiệt hại, bị hại không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Giành cho bà Nguyễn Thị Ngọc T3 trong vụ kiện dân sự khác đối với Trương Thanh T5 đối với số tiền đã đưa cho T5.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Trần Tấn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị hại, người có liên quan vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
đã ký

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- VKSND h.C;
- Công an h.C;
- Cơ quan THAHS Công an h.C;
- CC.THADS h.C;
- Bị cáo, bị hại, nlq;
- Lưu.